

THÔNG BÁO SỐ 1

Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019

Đại học Huế có 8 trường đại học thành viên, 3 khoa trực thuộc và 1 Phân hiệu là: Trường Đại học Luật (DHA), Trường Đại học Ngoại ngữ (DHF), Trường Đại học Kinh tế (DHK), Trường Đại học Nông Lâm (DHL), Trường Đại học Nghệ thuật (DHN), Trường Đại học Sư phạm (DHS), Trường Đại học Khoa học (DHT), Trường Đại học Y Dược (DHY), Khoa Giáo dục Thể chất (DHC), Khoa Du lịch (DHD), Khoa Quốc tế (DHI) và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị (DHQ).

Đại học Huế thành lập một Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) chung để tuyển sinh cho tất cả các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Nay, Đại học Huế thông báo dự kiến tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2019 như sau:

1. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy định tại Điều 6 Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy; tuyển sinh cao đẳng, tuyển sinh trung cấp nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế) và theo Quyết định số 109/QĐ-ĐHH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành quy định quản lý người nước ngoài học tập tại Đại học Huế.

2. PHẠM VI TUYỂN SINH: Tuyển sinh trong cả nước

3. PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH: Đại học Huế tuyển sinh theo 03 phương thức:

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019: Áp dụng cho tất cả các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

- Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT (học bạ) kết hợp với thi tuyển các môn năng khiếu: Áp dụng cho Khoa Giáo dục Thể chất, ngành Kiến trúc; ngành Quy hoạch vùng và đô thị thuộc Trường Đại học Khoa học, ngành Giáo dục Mầm non thuộc Trường Đại học Sư phạm và các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Nghệ thuật.

- Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT: Áp dụng cho Khoa Quốc tế, Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, Trường Đại học Luật, một số ngành đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm, Trường Đại học Khoa học và các ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên của Trường Đại học Sư phạm.

4. NGƯỠNG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG ĐẦU VÀO

- Đối với các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên: Căn cứ kết quả của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào các bài thi/môn thi văn hóa sử dụng để xét tuyển.

- Đối với các ngành khác, HĐTS Đại học Huế xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào và công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của Đại học Huế trước khi thí sinh điều chỉnh nguyện vọng.

5. CHÍNH SÁCH ƯU TIÊN

- Các thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên đối tượng, khu vực, tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế hiện hành;

- HĐTS xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào đại học năm 2019 với chỉ tiêu và tiêu chí cụ thể như sau:

+ Ngành Y khoa: Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 20 thí sinh;

+ Các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm xét tuyển thẳng không giới hạn chỉ tiêu ngành;

+ Các ngành còn lại của Đại học Huế tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển không quá 10% chỉ tiêu của ngành;

+ Xét hết chỉ tiêu theo thứ tự ưu tiên: Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia; ngoài ra có thể căn cứ thêm kết quả học tập ở cấp THPT.

- HĐTS không thực hiện việc tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào những ngành thuộc các khối truyền thống H, M, V.

5.1. Tuyển thẳng

Thí sinh là đối tượng được quy định tại các điểm a, b, c, d, e khoản 2 Điều 7 của Quy chế hiện hành.

* *Đối với Trường Đại học Y Dược:* Tiêu chí để được xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo cụ thể như sau:

- Thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành đào tạo của trường;

- Thí sinh đoạt giải nhất Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào ngành Y học cổ truyền, Y học dự phòng;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành: Điều dưỡng, Kỹ thuật xét nghiệm Y học, Kỹ thuật hình ảnh Y học và Y tế công cộng;

- Đối tượng dự bị trung ương về, cử tuyển và hợp đồng theo địa chỉ sử dụng: Ngành Y khoa xét tuyển không quá 10 thí sinh, các ngành còn lại không vượt quá 5% chỉ tiêu của ngành.

* *Đối với Trường Đại học Sư phạm:* Xét tuyển thẳng đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh trở lên tổ chức.

- Đối với học sinh trường chuyên ba năm đạt học sinh giỏi THPT được xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với môn chuyên trong chương trình học THPT: xét theo điểm trung bình của ba năm học THPT từ cao xuống thấp. Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2019.

- Đối với học sinh học trường chuyên đạt giải nhất, nhì, ba học sinh giỏi các môn văn hóa cấp tỉnh dành cho học sinh lớp 12: xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ

tiêu. Các thí sinh đồng giải sẽ xét đến điểm thi học sinh giỏi cấp tỉnh (nếu chưa tốt nghiệp THPT được bảo lưu đến hết năm tốt nghiệp THPT).

* *Đối với Khoa Quốc tế: Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt một trong các điều kiện sau:*

- Có một trong các chứng chỉ quốc tế hoặc văn bằng quốc tế liên quan đến Công nghệ thông tin của các đơn vị như Bộ Khoa học và Công nghệ, Microsoft, Cisco, NIIT, APTECH cấp, cụ thể như sau: Chứng chỉ IT Passport/FE (Kỹ sư Công nghệ thông tin cơ bản) theo chuẩn Công nghệ thông tin Nhật Bản do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp; Chứng chỉ DNIIT do NIIT Ấn Độ cấp; Chứng chỉ nghề nghiệp ACCP, DISM, HDSE, ITT, ACNA, CPISM do APTECH cấp; Chứng chỉ CCENT, CCT, hoặc CCNA do Cisco cấp; hoàn tất 1 trong các bài thi 70-xxx của Microsoft;

- Huy chương đồng trở lên trong kỳ thi tay nghề ASEAN của các nghề liên quan đến ngành xét tuyển;

- Giải khuyến khích trở lên trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia với các đề tài thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên;

- Huy chương đồng trở lên trong Kỳ thi Olympic truyền thống 30/4 của môn thi có trong tổ hợp môn xét tuyển của ngành.

5.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển vào các ngành đào tạo đại học của Đại học Huế.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, có môn đoạt giải trùng với môn thuộc tổ hợp môn thi của ngành đăng ký ưu tiên xét tuyển, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, có kết quả thi của tổ hợp môn thi tương ứng đối với ngành xét tuyển đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT hoặc HĐTS Đại học Huế quy định, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, HĐTS Đại học Huế căn cứ vào kết quả dự án, đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật của thí sinh để xem xét, quyết định cho vào học những ngành đào tạo bậc đại học theo ngành học mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển.

- Thí sinh đoạt huy chương vàng các giải vô địch hạng nhất quốc gia tổ chức một lần trong năm; thí sinh được Ủy ban Thể dục thể thao (TDTT) có quyết định công nhận là kiện tướng quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, sau khi hoàn thành kỳ thi THPT quốc gia năm 2019, không có môn nào có kết quả từ 1,0 điểm trở xuống, thể hình cân đối, không bị dị hình, dị tật, nam cao 1,65m và nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,55m và nặng 40kg trở lên, được ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất mà thí sinh đăng ký trong hồ sơ ưu tiên xét tuyển. Những thí sinh thuộc diện ưu tiên xét tuyển được miễn thi môn năng khiếu, điểm môn năng khiếu được tính 10 điểm.

Ghi chú:

- Hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển vào các ngành của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các mục trong hồ sơ xét tuyển, thí sinh phải nộp Giấy khám sức khỏe do

Trung tâm y tế hoặc bệnh viện cấp huyện trở lên chứng nhận để Hội đồng tuyển sinh có căn cứ xét điều kiện về thể hình theo quy định. Thí sinh phải nộp hồ sơ và các loại Giấy chứng nhận đạt giải (theo Quy chế hiện hành) trước ngày Đại học Huế tổ chức thi năng khiếu.

- Chi tiết Thông báo xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thí sinh có thể xem tại Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn>.

6. MỘT SỐ THÔNG TIN CƠ BẢN TRONG ĐỀ ÁN TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

- Đại học Huế không sử dụng kết quả miễn thi môn Ngoại ngữ của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để tuyển sinh.

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2019, HĐTS quyết định điểm trúng tuyển theo ngành học, không phân biệt tổ hợp môn xét tuyển.

- Điểm trúng tuyển được lấy từ cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu sau khi đã trừ số chỉ tiêu tuyển thẳng và dự bị đại học được giao về Đại học Huế.

- Điểm tối thiểu để được xét tuyển vào các ngành thuộc các trường đại học thành viên, các khoa trực thuộc và Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị sẽ được HĐTS Đại học Huế công bố sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2019 cho các ngành thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên và HĐTS Đại học Huế công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học hệ chính quy năm 2019 cho các ngành còn lại.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Trường Đại học Luật

- Trường Đại học Luật tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển vào các ngành đào tạo. Trường dành 90% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 . Trường dành 10% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

- **Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên năm thứ nhất:**

+ Thủ khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 15.000.000 đồng/năm thứ nhất.

+ Á khoa của ngành nhận học bổng khuyến khích học tập: 10.000.000 đồng/năm thứ nhất.

+ Thí sinh được tuyển thẳng vào trường nhận học bổng khuyến khích học tập 30.000.000 đồng/năm thứ nhất.

Trường hợp có số điểm ngang nhau thì sẽ xét thêm tiêu chí phụ là kết quả học tập năm lớp 12 (căn cứ theo học bạ) của các thí sinh.

7.2. Trường Đại học Ngoại ngữ

- Điều kiện xét tuyển của các ngành Sư phạm Tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ là điểm môn Tiếng Anh phải ≥ 5.0 .

- Tiêu chí phụ khi xét tuyển vào các ngành đào tạo thuộc Trường Đại học Ngoại ngữ: Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển, Hội đồng tuyển sinh sẽ sử dụng điểm môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định.

- Sinh viên ngành Ngôn ngữ Nga được giảm 50% học phí.

7.3. Trường Đại học Kinh tế

- Các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành: Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh;

- Sinh viên học ngành Kinh tế chính trị được miễn học phí.

- Trong 220 chỉ tiêu ngành *Kinh tế* có 50 chỉ tiêu đào tạo chuyên ngành *Kinh tế và Quản lý du lịch* trong khuôn khổ dự án Erasmus+, do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp bằng đại học chính quy, học phí theo học phí của chương trình đại trà.

- **Ngành Tài chính - Ngân hàng** (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp):

+ Chương trình được xây dựng dựa trên sự kết hợp những yếu tố vượt trội của hai chương trình giáo dục Pháp – Việt Nam nhằm đào tạo những cử nhân ưu tú trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng;

+ Thời gian đào tạo: 4 năm, trong đó năm thứ 4 học tại Trường Đại học Rennes I – Cộng hoà Pháp nếu đáp ứng yêu cầu về kiến thức khoa học và tiếng Pháp theo quy định;

+ Bằng tốt nghiệp: Sinh viên được cấp hai bằng đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và Đại học Rennes I – Cộng hoà Pháp;

+ Ưu đãi: Sinh viên sang học ở Pháp được hưởng mọi ưu đãi dành cho sinh viên của Đại học Rennes I – Cộng hoà Pháp (ký túc xá, hỗ trợ xã hội, học tập).

- **Ngành Quản trị kinh doanh** (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght – Ireland)

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Anh và Tiếng Việt. Thời gian đào tạo từ 4 – 5 năm tùy theo mô hình Chương trình liên kết tương ứng:

+ Mô hình 4+0: Bằng Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp;

+ Mô hình 3+1: Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và 1 năm tại Viện Công nghệ Tallaght – Ireland và được cấp 02 bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh: 01 do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp và 01 do Viện Công nghệ Tallaght – Ireland cấp (Bachelor Degree of Business);

+ Mô hình 3+2: Sinh viên học 3 năm tại Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế và 2 năm tại Viện Công nghệ Tallaght – Ireland và được cấp 02 bằng cử nhân ngành Quản trị kinh doanh: 01 do Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế cấp và 01 do Viện Công nghệ Tallaght – Ireland cấp (Honor Bachelor Degree of Business).

- **Chương trình chất lượng cao:**

+ Chương trình đào tạo: Được xây dựng và phát triển dựa trên chương trình đào tạo ngành tương ứng của các trường đại học tiên tiến nước ngoài;

+ Giảng viên: Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy bao gồm giảng viên có trình độ cao của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, giảng viên thỉnh giảng nước ngoài;

+ Được tiếp cận thực tế tại các tổ chức, doanh nghiệp và được giảng viên thỉnh giảng từ các đơn vị đó trực tiếp giảng dạy;

+ Ngôn ngữ giảng dạy: Tiếng Việt và Tiếng Anh. Hơn 30% các học phần được giảng dạy bằng Tiếng Anh;

+ Cơ hội học tập nước ngoài: Sinh viên học chương trình chất lượng cao có cơ hội được học trao đổi (từ 1 học kỳ đến 1 năm), thực tập ngắn hạn ở nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên giữa nhà trường và các đối tác nước ngoài.

- **Ưu đãi dành cho sinh viên có điểm tuyển sinh cao:**

Đối tượng	Điểm tuyển sinh (không tính điểm ưu tiên)	
	Trên 26 điểm	Từ 24 đến dưới 26 điểm
Ưu đãi	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng toàn phần trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; - Tuyển chọn đi học nước ngoài theo các chương trình trao đổi sinh viên của Trường ĐH Kinh tế với các trường đại học trên thế giới; - Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên 	<ul style="list-style-type: none"> - Học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển trong học kỳ đầu tiên; - Xét và cấp học bổng tài trợ của cá nhân, tổ chức tài trợ cho sinh viên

7.4. Trường Đại học Nông Lâm

Trường Đại học Nông Lâm tuyển sinh theo 2 phương thức (chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau):

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển vào các ngành đào tạo.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- Các ngành tuyển sinh theo nhóm ngành: Thí sinh trúng tuyển theo nhóm ngành, sau khi học chung năm thứ nhất, sinh viên được xét vào học một trong những ngành đào tạo thuộc nhóm ngành quy định, căn cứ vào nguyện vọng đã đăng ký trong hồ sơ xét tuyển và kết quả học tập của thí sinh.

7.5. Trường Đại học Nghệ thuật

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành của Trường Đại học Nghệ thuật, ngoài môn văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả các môn thi năng khiếu do HĐTS các trường đại học trên toàn quốc cấp để đăng ký xét tuyển (ngành Điêu khắc là các môn Tượng tròn, Phù điêu; những ngành còn lại là các môn Hình họa, Trang trí hoặc Hình họa, Bố cục). Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 1.

Điều kiện xét tuyển: Điểm mỗi môn năng khiếu phải ≥ 5.0 .

- Trường Đại học Nghệ thuật tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi môn Ngữ văn của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Trường dành 70% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập môn Ngữ văn ở cấp THPT của năm học lớp 11, học kỳ I năm học lớp 12 và kết quả thi các môn năng khiếu để xét tuyển. Điểm môn

Ngữ văn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến một chữ số thập phân) của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là điểm môn Ngữ văn phải ≥ 6.0 (theo thang điểm 10) và đối với ngành **Sư phạm Mỹ thuật** thí sinh phải có học lực năm lớp 12 xếp loại khá trở lên. Trường dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

7.6. Trường Đại học Sư phạm

- Điều kiện xét tuyển vào tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Sư phạm là xếp loại hạnh kiểm của 3 năm học lớp 10, 11, 12 phải đạt từ loại khá trở lên (căn cứ theo học bạ THPT).

- Trong số chỉ tiêu của các ngành Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Hóa học và Sư phạm Sinh học, mỗi ngành có 30 chỉ tiêu đào tạo bằng Tiếng Anh.

- Thí sinh xét tuyển vào ngành Giáo dục Mầm non, ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định, gồm các nội dung: Hát tự chọn (hệ số 0.4), Đọc diễn cảm (hệ số 0.3), Kể chuyện theo tranh (hệ số 0.3). Điểm môn năng khiếu được tính theo công thức: $A \times 0.4 + B \times 0.3 + C \times 0.3$ (A: điểm nội dung Hát tự chọn, B: điểm nội dung Đọc diễn cảm, C: điểm nội dung Kể chuyện theo tranh). Điểm môn năng khiếu có hệ số 1. Điều kiện xét tuyển là điểm môn năng khiếu ≥ 5.0 .

- Những ngành không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên (**Tâm lý học giáo dục và Giáo dục Quốc phòng – An ninh**) tuyển sinh theo 02 phương thức:

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển vào các ngành đào tạo. Trường dành 70% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 . Trường dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

7.7. Trường Đại học Khoa học

- Thí sinh xét tuyển vào ngành **Kiến trúc** và ngành **Quy hoạch vùng và đô thị** (khối V), ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật: nội dung Vẽ tĩnh vật) do Đại học Huế tổ chức theo quy định hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (Vẽ Mỹ thuật: nội dung Vẽ tĩnh vật) của HĐTS các Trường: Đại học Kiến trúc Hà Nội, Đại học Xây dựng Hà Nội, Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng cấp để xét tuyển. Môn Vẽ Mỹ thuật có hệ số 1.5. Điều kiện xét tuyển là điểm môn Vẽ Mỹ thuật chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 .

- Trường Đại học Khoa học tuyển sinh theo 02 phương thức (chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau):

+ *Phương thức 1*: Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển vào các ngành đào tạo.

+ *Phương thức 2*: Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học

của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- Học bổng khuyến khích dành cho sinh viên năm thứ nhất:

+ Thủ khoa của ngành có điểm đầu vào lớn hơn 24 điểm (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng trị giá 100% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên.

+ Sinh viên có điểm đầu vào từ 22 điểm trở lên (không tính điểm ưu tiên): được cấp học bổng trị giá 50% học phí theo ngành trúng tuyển cho học kỳ đầu tiên.

+ Ngành Kỹ thuật địa chất: cấp học bổng trị giá 5.000.000 đồng/1 suất cho 05 sinh viên có điểm đầu vào cao nhất (không tính điểm ưu tiên) trong năm học thứ nhất; đảm bảo việc làm cho tất cả sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi.

7.8. Trường Đại học Y Dược

Nếu nhiều thí sinh có cùng điểm xét tuyển vào một ngành, HĐTS sẽ sử dụng thứ tự môn ưu tiên để xét tuyển nhằm đảm bảo không vượt quá chỉ tiêu quy định.

- Ngành Dược học: Thứ tự môn ưu tiên là Toán, tiếp đến là môn Hóa học.

- Các ngành còn lại: Thứ tự môn ưu tiên là Sinh học, tiếp đến là môn Hóa học.

7.9. Khoa Giáo dục Thể chất

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành đào tạo của Khoa Giáo dục Thể chất, ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi môn năng khiếu do Đại học Huế tổ chức theo quy định, gồm các nội dung: Bật xa tại chỗ (hệ số 0.4), Chạy 100m (hệ số 0.6) hoặc sử dụng kết quả thi môn năng khiếu (với các nội dung: Bật xa tại chỗ; Chạy 100m) do HĐTS các trường đại học công lập trên toàn quốc cấp để đăng ký xét tuyển. Điểm môn năng khiếu được tính theo công thức: $A \times 0.4 + B \times 0.6$ (A: điểm nội dung Bật xa tại chỗ, B: điểm nội dung Chạy 100m). Điểm thi môn năng khiếu có hệ số 2.

- Điều kiện xét tuyển:

+ Điểm thi môn năng khiếu chưa nhân hệ số phải ≥ 5.0 ;

+ Thí sinh phải có thể hình cân đối; không bị dị tật, dị hình; nam cao 1,65m, nặng 45kg trở lên; nữ cao 1,55m, nặng 40kg trở lên.

- Thí sinh đăng ký dự thi năng khiếu khối T (ngành Giáo dục Thể chất) sẽ được miễn lệ phí dự thi nếu có hộ khẩu thường trú ngoại tỉnh hoặc thuộc tuyển huyện.

- Khoa Giáo dục Thể chất tuyển sinh theo 02 phương thức (chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau):

+ **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả thi các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 và kết quả thi môn năng khiếu để xét tuyển.

+ **Phương thức 2:** Sử dụng kết quả học tập các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11, học kỳ I năm học lớp 12 và kết quả thi môn năng khiếu để xét tuyển. Điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn văn hóa trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 12.0 và có học lực năm học lớp 12 xếp loại khá trở lên.

7.10. Khoa Quốc tế

- Khoa Quốc tế tuyển sinh theo 02 phương thức (chỉ tiêu cụ thể của từng phương thức được ghi rõ trong danh mục trường, ngành, chỉ tiêu đào tạo ở phần sau):

+ **Phương thức 1:** Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển.

+ **Phương thức 2:** Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 .

- Điều kiện xét tuyển vào các ngành đào tạo của Khoa Quốc tế là có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế IELTS 5.0 hoặc TOEFL 500PBT (61 iBT) hoặc đậu kỳ kiểm tra tiếng Anh của Khoa Quốc tế nếu chưa có chứng chỉ tiếng Anh nêu trên.

Ghi chú: Khoa Quốc tế mở khóa Tiếng Anh tăng cường một năm dành cho các thí sinh đã trúng tuyển có khả năng chuyên ngành tốt nhưng tiếng Anh còn hạn chế, với 700 giờ Tiếng Anh cơ bản và Tiếng Anh khoa học đảm bảo yêu cầu đầu vào của chương trình tương ứng.

- Học phí dự kiến đối với ngành **Quản trị kinh doanh** (Chương trình liên kết Đại học Thương mại UTCC Thái Lan) là 34,5 triệu đồng/ 1 học kỳ; ngành **An toàn thông tin** (Chương trình liên kết Đại học Turku Phần Lan) là 75 triệu đồng/ 1 học kỳ.

- **Ngành An toàn thông tin (Chương trình liên kết Đại học Turku, Phần Lan)**

* *Thông tin chương trình:*

+ Tên gọi: Cử nhân Công nghệ thông tin (An ninh mạng và Khoa học dữ liệu);

+ Hình thức đào tạo: 2 + 1 (2 năm học tại Việt Nam và 01 năm học tại thành phố Turku, Phần Lan);

+ Bằng cấp: Bằng quốc tế chính quy của Đại học Turku, Phần Lan;

+ Chương trình được thiết kế cập nhật, hiện đại, đáp ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0;

+ Mở ra cánh cửa cho người học tiếp cận với môi trường giáo dục chất lượng cao;

+ Đại học Turku, Phần Lan nằm trong top 3 trường tốt nhất của Phần Lan và nằm trong top 1% đại học tốt nhất trên toàn thế giới với môi trường học riêng biệt được thiết kế nhằm phát huy tối đa tiềm năng của người học.

* *Lợi ích của chương trình:*

+ Bằng quốc tế được công nhận trên toàn thế giới và được cấp bởi Đại học Turku, Phần Lan;

+ Tiết kiệm chi phí do có 02 năm học tại Việt Nam;

+ Có thời gian chuẩn bị tốt trước khi du học tại Phần Lan (văn hóa, ngôn ngữ,..);

+ Có cơ hội nhận được công việc cũng như định cư tại Phần Lan (Công nghệ thông tin là ngành mà Phần Lan đang thiếu hụt nhân lực);

+ Có cơ hội theo học Thạc sĩ, Tiến sĩ tại các trường đại học uy tín của Phần Lan với nhiều học bổng ưu đãi (Học bổng nghiên cứu sinh tại Phần Lan miễn phí).

- **Ngành Quản trị kinh doanh (Chương trình liên kết Đại học Thương mại UTCC, Thái Lan)**

* *Thông tin chương trình:*

+ Tên gọi: Cử nhân Quản trị kinh doanh;

+ Hình thức đào tạo: 2 + 2 (02 năm học tại Việt Nam và 02 năm học tại Thái Lan);

+ Bằng cấp: Bằng quốc tế chính quy của Đại học Thương mại UTCC, Thái Lan;

+ Chương trình được thiết kế cập nhật, hiện đại, đáp ứng với nhu cầu của công việc thực tế, đào tạo ra thế hệ sinh viên thành công có thể đáp ứng những thách thức kinh doanh của thời đại;

+ Đại học Thương mại UTCC, Thái Lan được thành lập từ năm 1940, là tổ chức giáo dục phi lợi nhuận lâu đời nhất của Thái Lan.

* *Lợi ích của chương trình:*

+ Tiết kiệm chi phí do có 02 năm học tại Việt Nam, chi phí thấp hơn so với các nước Âu Mỹ hoặc Châu Âu khác;

+ Có thời gian chuẩn bị tốt trước khi du học tại Thái Lan (văn hóa, ngôn ngữ,...);

+ Có cơ hội nhận được visa làm việc tại Thái Lan theo ngành học;

+ Có cơ hội nhận được học bổng của Thái Lan: Học bổng toàn phần UTCC ASEAN, Học bổng UTCC – GOLD, Học bổng Ratthanamonkol.

7.11. Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị

- Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị tuyển sinh theo 2 phương thức:

+ *Phương thức 1:* Sử dụng kết quả thi các môn trong tổ hợp môn xét tuyển của kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 để xét tuyển vào các ngành đào tạo. Phân hiệu dành 30% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

+ *Phương thức 2:* Sử dụng kết quả học tập các môn trong tổ hợp môn xét tuyển ở cấp THPT của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải ≥ 18.0 . Phân hiệu dành 70% chỉ tiêu ngành để tuyển sinh theo phương thức này.

8. ĐĂNG KÝ DỰ THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU

Thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành thuộc khối H (các ngành đào tạo của Trường Đại học Nghệ thuật); khối M (ngành **Giáo dục mầm non** của Trường Đại học Sư phạm); khối T (ngành **Giáo dục thể chất** của Khoa Giáo dục Thể chất); khối V (ngành **Kiến trúc** và ngành **Quy hoạch vùng và đô thị** của Trường Đại học Khoa học), ngoài các môn văn hóa, thí sinh phải thi các môn năng khiếu theo quy định để lấy kết quả xét tuyển. Đại học Huế nhận hồ sơ đăng ký dự thi các môn năng khiếu từ ngày **01/4/2019** đến 17h00 ngày **31/5/2019**; thí sinh nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, TP. Huế hoặc qua đường Bưu điện theo hình thức chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên (Hội đồng tuyển sinh sẽ căn cứ vào ngày gửi được đóng dấu trên phong bì). Thí sinh vào Website: <http://tuyensinh.hueuni.edu.vn> để biết thêm thông tin chi tiết và tải hồ sơ đăng ký dự thi.

9. LỊCH THI CÁC MÔN NĂNG KHIẾU

Khối truyền thống	Ngành	Môn thi Năng khiếu	Ngày thi
T	Giáo dục Thể chất	Bật xa tại chỗ, Chạy 100m	- Sáng 01/7/2019: Làm thủ tục dự thi và kiểm tra thể hình. - Chiều 01/7/2019 đến ngày 03/7/2019: Thi các môn Năng khiếu.

Khối truyền thống	Ngành	Môn thi Năng khiếu	Ngày thi
M	Giáo dục Mầm non	Hát (tự chọn), Đọc diễn cảm, Kể chuyện theo tranh	- Sáng 01/7/2019: Làm thủ tục dự thi. - Chiều 01/7/2019 đến ngày 03/7/2019: Thi các môn Năng khiếu.
V	Kiến trúc; Quy hoạch vùng và đô thị	Vẽ Mỹ thuật	- Sáng 01/7/2019: Làm thủ tục dự thi. - Sáng 02/7/2019: Thi môn Năng khiếu.
H	Hội Họa; Sư phạm Mỹ thuật; Thiết kế Đồ họa; Thiết kế Thời trang; Thiết kế Nội thất	Trang trí, Hình họa	- Sáng 03/7/2019: Làm thủ tục dự thi. - Chiều 03/7/2019 đến ngày 04/7/2019: Thi các môn Năng khiếu.
	Điêu khắc	Phù điêu, Tượng tròn	

10. ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN (ĐKXT) VÀ XÉT TUYỂN ĐỢT 1

10.1. Hồ sơ ĐKXT

STT	Phương thức xét tuyển	Hồ sơ ĐKXT
1	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019	Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT.
2	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 kết hợp với thi năng khiếu	- Hồ sơ ĐKXT theo mẫu quy định của Bộ GD&ĐT; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định).
3	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: 30.000đ/1 nguyện vọng; - Bản sao Giấy chứng nhận kết quả thi năng khiếu đối với thí sinh sử dụng kết quả thi năng khiếu của các trường đại học khác (theo quy định); - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.
4	Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT	- Phiếu ĐKXT (theo mẫu quy định của Đại học Huế); - Lệ phí ĐKXT: 30.000đ/1 nguyện vọng; - Một phong bì đã dán sẵn tem, có ghi rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của thí sinh.

10.2. Thời gian nộp hồ sơ ĐKXT, thông báo kết quả và xác nhận nhập học

10.2.1. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019

Theo Quy chế hiện hành.

10.2.2. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

a) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 kết hợp với thi năng khiếu
Theo Quy chế hiện hành.

b) Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

STT	Nội dung	Thời gian
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	15/7/2019 – 31/7/2019
2	Thông báo kết quả xét tuyển	02/8/2019
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	05-08/8/2019

10.2.3. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT

STT	Nội dung	Thời gian đợt 1	Thời gian đợt 2
1	Nhận hồ sơ xét tuyển	04/3/2019 – 06/5/2019	15/7/2019 – 31/7/2019
2	Thông báo kết quả xét tuyển	10/5/2019	02/8/2019
3	Thí sinh trúng tuyển xác nhận nhập học	13 – 19/5/2019	05-08/8/2019

10.3. Địa điểm nộp hồ sơ ĐKXT, xác nhận nhập học:

10.3.1. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia năm 2019 hoặc dựa vào kết quả kỳ thi THPT quốc gia 2019 kết hợp với thi năng khiếu

Nộp hồ sơ ĐKXT tại các điểm thu nhận hồ sơ do các Sở Giáo dục và Đào tạo sở tại qui định và xác nhận nhập học tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

10.3.2. Đối với đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT hoặc dựa vào kết quả học tập ở cấp THPT kết hợp với thi năng khiếu

- Nộp trực tiếp tại Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Đại học Huế, số 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế.

- Nộp qua đường Bưu điện theo hình thức thư chuyển phát nhanh đến địa chỉ như trên.

11. DANH MỤC TÊN TRƯỜNG - NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2019 (Phụ lục đính kèm)

Muốn biết thêm chi tiết, xin liên hệ: **BAN KT&ĐBCLGD, ĐẠI HỌC HUẾ**

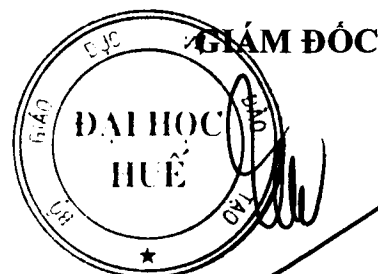
Địa chỉ: 01 Điện Biên Phủ, Thành phố Huế

Điện thoại: 0234.3828493 hoặc 3833329 - Fax: 0234.3825902

Website: www.tuyensinh.hueuni.edu.vn *hau*

Nơi nhận:

- Thông báo trên các phương tiện thông tin;
- Các Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Các trường trung học phổ thông;
- Các Phó Giám đốc ĐHH;
- Các trường đại học thành viên; các khoa trực thuộc;
- Phân hiệu ĐHH tại Quảng Trị;
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD, TTQ.



Nguyễn Quang Linh

Phụ lục
DANH MỤC TÊN TRƯỜNG - NGÀNH VÀ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2019
(Kèm theo Thông báo số 1757/TB-ĐHH ngày 21 tháng 12 năm 2018 của Giám đốc Đại học Huế)

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC						11299	1161
1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT		DHA				990	110
1	Luật		7380101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	585	65
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (*)	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2	Luật Kinh tế		7380107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	405	45
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh (*)	A01		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ		DHF				1420	
3	Sư phạm Tiếng Anh		7140231	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	30	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
4	Sư phạm Tiếng Pháp		7140233	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	20	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		
5	Sư phạm Tiếng Trung Quốc		7140234	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	20	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
6	Việt Nam học		7310630	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
7	Ngôn ngữ Anh		7220201	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	600	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
8	Ngôn ngữ Nga		7220202	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D02	40	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nga (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nga, hệ số 1)	D42		
9	Ngôn ngữ Pháp		7220203	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D03	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Pháp (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Pháp, hệ số 1)	D44		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
10	Ngôn ngữ Trung Quốc		7220204	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung Quốc (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D04	260	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Trung Quốc (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Trung Quốc, hệ số 1)	D45		
11	Ngôn ngữ Nhật		7220209	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D06	200	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
				4. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Nhật (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Nhật, hệ số 1)	D43		
12	Ngôn ngữ Hàn Quốc		7220210	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	100	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
13	Quốc tế học		7310601	1. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D01	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D14		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*) (Môn ưu tiên: Tiếng Anh, hệ số 1)	D15		
	3. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ	DHK				1700	
	I. Nhóm ngành Kinh tế					300	
14	Kinh tế (gồm 03 chuyên ngành: <i>Kế hoạch - Đầu tư; Kinh tế và quản lý tài nguyên môi trường; Kinh tế và Quản lý du lịch</i>)		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	220 *	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
15	Kinh tế nông nghiệp		7620115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
16	Kinh doanh nông nghiệp		7620114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
II. Nhóm ngành Kế toán – Kiểm toán						320	
17	Kế toán		7340301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	220	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
18	Kiểm toán		7340302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
III. Nhóm ngành Thống kê – Hệ thống thông tin						110	
19	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
20	Thống kê kinh tế (chuyên ngành Thống kê kinh doanh)		7310107	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
IV. Nhóm ngành Thương mại						150	
21	Kinh doanh thương mại		7340121	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
22	Thương mại điện tử		7340122	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
V. Nhóm ngành quản trị kinh doanh						400	
23	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	240 ☆	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
24	Marketing		7340115	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
25	Quản trị nhân lực		7340404	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	60	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
VI. Nhóm ngành Tài chính – Ngân hàng						100	
26	Tài chính - Ngân hàng (gồm 02 chuyên ngành: Tài chính, Ngân hàng)		7340201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
				4. Toán, KHTN, Tiếng Anh (*)	D90		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
VII. Nhóm ngành Kinh tế chính trị						40	
27	Kinh tế chính trị		7310102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
VIII. Các chương trình liên kết						130	
28	Tài chính - Ngân hàng (liên kết đào tạo đồng cấp bằng với Trường Đại học Rennes I, Cộng hoà Pháp)		7349001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, KHTN, Tiếng Anh (*)	D90		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		
29	Song ngành Kinh tế - Tài chính (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Sydney, Australia)		7903124	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
30	Quản trị kinh doanh (liên kết đào tạo với Viện Công nghệ Tallaght - Ireland)		7349002	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
IX. Các chương trình chất lượng cao						150	

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
31	Kinh tế (chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư)		7310101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
32	Kiểm toán		7340302CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
33	Hệ thống thông tin quản lý (chuyên ngành Tin học kinh tế)		7340405CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, KHTN (*)	A16		
34	Quản trị kinh doanh		7340101CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
35	Tài chính - Ngân hàng		7340201CL	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, KHTN, Tiếng Anh (*)	D90		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp (*)	D03		

*: Trong 220 chỉ tiêu của ngành Kinh tế có 50 chỉ tiêu đào tạo chuyên ngành Kinh tế và quản lý du lịch trong khuôn khổ dự án Erasmus+.

☆: Trong 240 chỉ tiêu của ngành Quản trị kinh doanh, có 30 chỉ tiêu đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị.

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				1677	603
	I. Nhóm ngành An toàn thực phẩm					72	48
36	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		7540106	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	30	20
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
37	Công nghệ sau thu hoạch		7540104	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	42	28
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	II. Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật					92	58
38	Kỹ thuật cơ – điện tử		7520114	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	42	28
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
39	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		7510201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	30
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
	III. Nhóm ngành lâm nghiệp và quản lý tài nguyên rừng					175	75

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
40	Lâm học		7620201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
41	Lâm nghiệp đô thị		7620202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
42	Quản lý tài nguyên rừng		7620211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
IV. Nhóm ngành Thủy sản						190	110
43	Nuôi trồng thủy sản		7620301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	70
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
44	Quản lý thủy sản		7620305	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
45	Bệnh học thủy sản		7620302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	20	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
V. Nhóm ngành Trồng trọt và Nông nghiệp công nghệ cao						235	115
46	Khoa học cây trồng		7620110	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	40
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
47	Bảo vệ thực vật		7620112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	30
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
48	Nông học		7620109	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
49	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan		7620113	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Sinh học, GDCD (*)	B04		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
VI. Các ngành khác						913	197

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
50	Chăn nuôi (Song ngành Chăn nuôi – Thú y)		7620105	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
51	Thú y		7640101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				4. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
52	Công nghệ thực phẩm		7540101	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	150	
				2. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Ngữ văn, Toán, Hóa học (*)	C02		
53	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7580210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	48	32
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Ngữ văn, Toán, Vật lí (*)	C01		
				4. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
54	Công nghệ chế biến lâm sản		7549001	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	35	15
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				3. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
55	Quản lý đất đai		7850103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	105	55
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán (*)	C04		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
56	Bất động sản		7340116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	45	25
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Toán	C04		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
57	Khuyến nông (Song ngành Khuyến nông – Phát triển nông thôn)		7620102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	20
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
58	Phát triển nông thôn		7620116	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	100	50
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				4. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
	5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT	DHN				93	42
59	Sư phạm Mỹ thuật		7140222	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	10	5

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
60	Hội họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Hội họa, Tạo hình đa phương tiện</i>)		7210103	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	10	5
61	Điêu khắc		7210105	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Tượng tròn, Phù điêu</i>)	H00	3	2
62	Thiết kế Đồ họa (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Mỹ thuật đa phương tiện</i>)		7210403	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	35	15
63	Thiết kế Thời trang		7210404	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	14	6
64	Thiết kế Nội thất (Gồm 02 chuyên ngành: <i>Thiết kế Nội thất, Thiết kế truyền thống</i>)		7580108	Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Hình họa, Trang trí</i>)	H00	21	9
6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM		DHS				1359	36
65	Sư phạm Toán học		7140209	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	130	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
66	Sư phạm Tin học		7140210	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	90	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
67	Sư phạm Vật lí		7140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	95	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
68	Sư phạm Hóa học		7140212	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	95	
				2. Toán, Sinh học, Hóa học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
69	Sư phạm Sinh học		7140213	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	95	
				2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
70	Giáo dục Chính trị		7140205	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
71	Sư phạm Ngữ văn		7140217	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	130	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GDCD (*)	C20		
				4. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
72	Sư phạm Lịch sử		7140218	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
73	Sư phạm Địa lí		7140219	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	80	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
74	Tâm lý học giáo dục		7310403	1. Toán, Sinh học, Hóa học	B00	42	18
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
75	Giáo dục Tiểu học		7140202	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	180	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Sinh học, Tiếng Anh (*)	D08		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D10		
76	Giáo dục Mầm non		7140201	1. Toán, Ngữ văn, Năng khiếu	M06	190	
				2. Ngữ văn, Tiếng Anh, Năng khiếu (*)	M11		
77	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		7140208	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	42	18
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GD CD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, Địa lí, GD CD (*)	C20		
78	Vật lí (đào tạo theo chương trình tiên tiến, giảng dạy bằng tiếng Anh theo chương trình đào tạo của Trường ĐH Virginia, Hoa Kỳ)		T140211	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC		DHT				1275	170
79	Hán - Nôm		7220104	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GD CD (*)	C19		
80	Triết học		7229001	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GD CD (*)	C19		
				3. Ngữ văn, GD CD, Tiếng Anh (*)	D66		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
81	Lịch sử		7229010	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
82	Ngôn ngữ học		7229020	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	25	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
83	Văn học		7229030	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	35	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
84	Quản lý nhà nước		7310205	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	55	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD	C19		
				3. Ngữ văn, GDCD, Tiếng Anh	D66		
85	Xã hội học		7310301	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	30	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
86	Đông phương học		7310608	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	50	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Lịch sử, GDCD (*)	C19		
87	Báo chí		7320101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	150	
				2. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
				3. Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh (*)	D15		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
88	Công nghệ sinh học		7420201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	70	
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Tiếng Anh, Sinh học	D08		
89	Vật lí học		7440102	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
90	Hoá học		7440112	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
91	Khoa học môi trường		7440301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
92	Toán học		7460101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
93	Công nghệ thông tin		7480201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	300	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
94	Công nghệ kỹ thuật điện tử - Viễn thông		7510302	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	10
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
95	Công nghệ kỹ thuật hóa học		7510401	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
96	Kỹ thuật địa chất		7520501	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D07		
97	Kiến trúc		7580101	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	100	
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
98	Quy hoạch vùng và đô thị		7580105	1. Toán, Vật lí, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V00	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Vẽ mỹ thuật (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V01		
				3. Toán, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật (*) (Môn Vẽ mỹ thuật hệ số 1,5)	V02		
99	Công tác xã hội		7760101	1. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00	60	10
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	D14		
				3. Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	D01		
100	Quản lý tài nguyên và môi trường		7850101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	40	10
				2. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				3. Toán, Ngữ văn, Địa lí (*)	C04		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến		
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	
	8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC	DHY				1380		
101	Y khoa		7720101	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	420		
102	Răng - Hàm - Mặt		7720501	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100		
103	Y học dự phòng		7720110	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60		
104	Y học cổ truyền		7720115	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	100		
105	Dược học		7720201	Toán, Vật lí, Hóa học	A00	200		
106	Điều dưỡng		7720301	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	250*		
107	Kỹ thuật xét nghiệm y học		7720601	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	140		
108	Kỹ thuật hình ảnh y học		7720602	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	60		
109	Y tế công cộng		7720701	Toán, Sinh học, Hóa học	B00	50		
*: Trong 250 chỉ tiêu của ngành Điều dưỡng có 50 chỉ tiêu chuyên ngành Hộ sinh								
	9. KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT	DHC				40	5	
110	Giáo dục Thể chất		7140206	Toán, Sinh học, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T00	40	5	
				Toán, Ngữ văn, Năng khiếu (<i>Bật xa tại chỗ, Chạy 100m</i>) (Môn chính: Năng khiếu, hệ số 2)	T02			
	10. KHOA DU LỊCH	DHD				1250		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
111	Kinh tế		7310101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
112	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	150	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
113	Du lịch		7810101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	250☆	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
114	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		7810103	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	450☆	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
115	Quản trị khách sạn		7810201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	300☆	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
116	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		7810202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	C00		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
☆: Trong 450 chỉ tiêu của ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có 250 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆: Trong 300 chỉ tiêu của ngành Quản trị khách sạn có 200 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT. ☆: Trong 250 chỉ tiêu của ngành Du lịch có 150 chỉ tiêu đào tạo theo cơ chế đặc thù của Bộ GD&ĐT.							
	11. KHOA QUỐC TẾ	DHI				55	55
117	Quản trị kinh doanh (Chương trình liên kết Đại học UTCC Thái Lan)		7340101	1. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01	30	30
				2. Ngữ văn, Toán, Địa lí	C04		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Địa lí, Tiếng Anh	D10		
118	An toàn thông tin (Chương trình liên kết Đại học Turku Phần Lan)		7480202	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	25	25
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Ngữ Văn, Vật lí	C01		
	12. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ	DHQ				60	140
119	Công nghệ kỹ thuật môi trường		7510406	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	35
				2. Toán, Vật lí, Sinh học (*)	A02		
				3. Toán, Hóa học, Sinh học	B00		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
120	Kỹ thuật xây dựng		7580201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	35
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn (*)	C01		
121	Kỹ thuật điện		7520201	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	35
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Hóa học, Tiếng Anh (*)	D07		
122	Kinh tế xây dựng		7580301	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	15	35
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Toán, Vật lí, Ngữ văn	C01		
☆ Các Ngành của các Trường đại học thành viên đào tạo tại Phân hiệu Đại học Huế tại Quảng Trị, ký hiệu trường là DHQ:							
	1. Trường Đại học Kinh tế						
	Quản trị kinh doanh		7340101	1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	30	
				2. Toán, Vật lí, Tiếng Anh	A01		
				3. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				4. Ngữ văn, Toán, KHXH (*)	C15		
CÁC NGÀNH DỰ KIẾN TUYỂN SINH NĂM 2019 CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH VIÊN, KHOA TRỰC THUỘC						130	30

Số TT	Tên trường, Ngành học	Ký hiệu trường	Mã ngành	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển	Chi tiêu dự kiến	
						Theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác
	1. KHOA DU LỊCH	DHD				100	
1	Du lịch điện tử			1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10		
				4. Ngữ Văn, Địa lí, Lịch sử	C00		
2	Quản trị du lịch và khách sạn (Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh)			1. Toán, Vật lí, Hóa học	A00	50	
				2. Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D01		
				3. Toán, Địa lý, Tiếng Anh	D10		
				4. Ngữ Văn, Địa lí, Lịch sử	C00		
	2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM	DHL				30	30
1	Sinh học ứng dụng		7420203	1. Toán, Hóa học, Sinh học	B00	30	30
				2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D08		
				3. Toán, Sinh học, Ngữ văn	B03		
				4. Toán, Vật lí, Hóa học	A00		

Lưu ý: (*) là những tổ hợp môn mới của ngành.

has